**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1 ĐỊA LÝ 12 (Năm học 2025 - 2026)**

**PHẦN 1. NỘI DUNG ÔN TẬP**

**Chủ đề: Địa lý tự nhiên**

**Mức độ nhận biết:**

- Trình bày được đặc điểm vị trí, lãnh thổ Việt Nam.

- Trình bày được những đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua các thành phần khí hậu, địa hình, sông ngòi, sinh vật.

- Trình bày được sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên theo Bắc – Nam

- Trình bày được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta

**2. Chủ đề: Địa lý dân cư**

**Nhận biết**

– Trình bày được đặc điểm dân và chiến lược và giải pháp phát triển số nước ta.

– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị

**Thông hiểu**

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số

- Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta

– Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta

– Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta

– Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội

- Nhận dạng được một số biểu đồ về dân cư

**Vận dụng**

– Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số, đô thị hóa Việt Nam.

– Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta

- Phân tích, sử dụng được các biểu đồ, bảng số liệu, thực hiện được một số tính toán về dân sô như số dân, mật độ dân số, cơ cấu dân số, tỉ lệ gia tăng tự nhiên, thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu lao động…

– Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề dân số, lao động, việc làm

**3. Chủ đề: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

**Nhận biết:**

* Trình bày được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
* Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

**Thông hiểu:**

* Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**Vận dụng:**

Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

- Xử lí được số liệu và thực hiện một số tính toán về cơ cấu GDP, sự chuyển dịch cơ cấu GDP, tỉ trọng GDP…

**4. Chủ đề: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

**Nhận biết**

– Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp.

– Trình bày, nhận xét được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản.

**Thông hiểu**

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta.

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

- Nhận dạng được một số dạng biểu đồ

- Phân tích được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

**Vận dụng**

- Giải thích được sự phát triển và phân bố của nông nghiệp và thủy sản

- Dựa vào biểu đồ, bảng số liệu, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

- Liên hệ thực tế về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương.

- Tính toán các bài tập về tỉ trọng, tốc độ tăng trưởng, năng suất, bình quân lương thực, đất nông nghiệp theo đầu người, lựa chọn một số biểu đồ thích hợp nhất từ bảng số liệu đã cho

- Nhận xét và giải thích, xử lí được số liệu thống kê tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thông qua biểu đồ và bảng số liệu

**Lưu ý các kĩ năng địa lý**

- Nhận dạng được các dạng biểu đồ (biểu đồ tròn, miền, đường, kết hợp, cột)

- Vận dụng các công thức địa lý để tính toán các bài tập về dân số và các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp nước ta.

+ Công thức mật độ dân số, tính số dân khi biết tỉ lệ gia tăng dân số, tính tỉ lệ gia tăng dân số, tỉ lệ giới tính, cơ cấu dân số theo độ tuổi, theo giới, theo lao động, theo thành thị và nông thôn, bình quân thu nhập đầu người.

+ Công thức về tốc độ tăng trưởng các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

+ Công thức tính tỉ trọng các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

+ Công thức tính năng suất, bình quân sản lượng đầu người….

+ Sự thay đổi về sản lượng, năng suất…..

**PHẦN 2. CÂU HỎI ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ**

**ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM (Nhận biết)**

**Câu 1:** Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm

**A.** vùng đất, vùng biển, vùng trời. **B.** vùng đất, vùng biển, vùng núi.

**C.** vùng đất, hải đảo, thềm lục địa. **D.** vùng đất liền, hải đảo, vùng trời

**Câu 2:** Điểm cực Bắc của nước ta thuộc tỉnh

**A.** Lào Cai. **B.** Lạng Sơn. **C.** Cao Bằng. **D.** Hà Giang.

**Câu 3:** Vị trí địa lý nước ta có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển

1. nền nông nghiệp có sự phân hóa sản phầm theo miền
2. nền nông nghiệp nhiệt đới
3. nền nông nghiệp ôn đới
4. nền nông nghiệp nhiêt đới và cận nhiệt

**Câu 4:** Thách thức lớn nhất của nền kinh tế nước ta khi nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động là:

1. cạnh tranh quyết liệt trên thị trường khu vực và quốc tế
2. Gia công hàng xuất khẩu với giá rẻ
3. Nhiều lao động có tay nghề cao đi tham gia lao động hợp tác quốc tế
4. Phải nhập khẩu nhiều hàng hóa, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến

**Câu 5:** Nguyên nhân gây mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

**A.** gió mùa Đông Bắc. **B.** gió mùa Tây Nam.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc. **D.** gió mùa Đông Nam.

**Câu 6:** Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu bắc nên:

**A.** thảm thực vật 4 mùa xanh tốt **B.** có nhiều tài nguyên khoáng sản

**C.** có nền nhiệt cao **D.** có tài nguyên sinh vật phong phú

**Câu 7:** Quá trình hình thành đất feralit diễn ra mạnh ở vùng

**A.** đồng bằng nước ta. **B.** ven biển nước ta

**C.** đồi núi thấp nước ta. **D.** núi cao nước ta.

**Câu 8:** Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động du lịch biển ở miền Bắc là không có các bãi biển đẹp.

1. cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ ngành du lịch còn hạn chế.
2. thiên tai thường xuyên xảy ra.
3. sự phân mùa của khí hậu
4. Không có các bãi biển đẹp

**Câu 9:**

*“Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy”*

*( Mưa Xuân, Nguyễn Bính)*

Thời tiết “mưa xuân” được nhắc đế trong câu thơ trên diễn ra ở....., vào thời kì...., do ảnh hưởng.............

1. Miền Bắc, nửa cuối mùa đông, gió mùa mùa đông đi lệch hướng ra biển.
2. Miền Bắc, nửa đầu mùa đông, gió Tín phong.
3. Ven biển và các đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung Bộ, nửa cuối mùa đông, gió mùa mùa đông đi lệch hướng ra biển.
4. Cả nước, nửa cuối mùa đông, gió mùa mùa đông.

**Câu 10:** Đặc điểm cơ bản của tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A.** có một mùa mưa và mùa khô rõ rệt. **B.** gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

**C.** tính nhiệt đới tăng dần theo hướng tây đông. **D.** gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.

**Câu 11:** Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm

1. khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 22oC
2. khí hậu mát mẻ, chỉ có 2 tháng nhiệt độ dưới 20oC
3. khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ dưới 20oC
4. khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25oC

**Câu 12:** Sông ngòi ở khu vực nào sau đây thường có mùa lũ vào thời kì thu đông?

**A.** Đông Bắc. **B.** Đông Trường Sơn. **C.** Đồng bằng Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng Nam Bộ.

**Câu 13:** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

1. xói mòn, rửa trôi đất, lũ lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.
2. bão lụt với tần suất lớn, trượt lở đất, khô hạn.
3. thời tiết rất bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
4. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi

**Câu 14:** Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc – Nam ở nước ta là:

1. Góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào
2. Sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
3. Do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam
4. Sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh

**Câu 15:** Vì sao cùng một vĩ độ nhưng nhiệt độ trung bình năm của Nha Trang lại cao hơn Đà Lạt

1. Do Nha Trang nằm gần biển
2. Do Nha Trang có độ cao địa hình thấp hơn Đà Lạt
3. Do Nha Trang chịu ảnh hưởng của gió Tín phong bắc bán cầu
4. Do Nha Trang chịu ảnh hưởng mạnh của giớ font Tây Nam

**Câu 16:** Các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên ở nước ta được xếp vào nhóm

**A.** rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ **C.** rừng đặc dụng. **D.** rừng tái sinh.

**Câu 17:** Loại tài nguyên bị ô nhiễm và suy giảm nhanh chóng do quá trình xả thải tại các thành phố lớn:

**A.** tài nguyên đất. **B.** tài nguyên rừng. **C.** tài nguyên nước. **D.** đa dạng sinh học.

**Câu 18:** Nguyên nhân chủ yếu khiến nước ta cần nâng cao độ che phủ rừng

1. Địa hình ¾ là đồi núi, nhiều khu vực đồi núi dốc
2. Địa hình nước ta chủ yếu là núi cao
3. Nước ta là nước nông – lâm – ngư nghiệp nên rừng có ý nghĩa quan trọng
4. Nước ta có mùa khô sâu sắc, thiếu nước vào mùa khô ngày càng nghiêm trọng

**ĐỊA LÝ DÂN CƯ**

**Trắc nghiệm nhiều lựa chọn**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm dân tộc của nước ta?

1. Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng
2. Có nhiều thành phần dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng
3. Mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp
4. Dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số dân

**Câu 2:** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

1. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực Nhà nước.
2. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
3. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
4. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp, xây dựng.

**Câu 4:** Chiến lược phát triển dân số ở nước ta là

1. tuyên truyền, vận động về công tác dân số.
2. tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số.
3. hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số.
4. duy trì vững chắc mức sinh thay thế.

**Câu 5:** Tác động tiêu cực của đô thị hoá tới kinh tế - xã hội nước ta là

**A.** nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng và cả nước.

**C.** gây sức ép tới vấn đề việc làm, y tế, giáo dục. **D.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 6:** Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

**A.** nâng cao chất lượng cuộc sống **B.** bảo vệ tài nguyên và môi trường

**C.** sử dụng hiệu quả nguồn lao động **D.** nâng cao tay nghề cho lao động

**Câu 7:** Hiện tượng bùng nổ dân số nước ta diễn ra trong khoảng thời gian nào

**A.** nửa sau thế kỉ XX **B.** nửa cuối thế kỉ XIX **C.** đầu thế kỉ XX **D.** đầu thế kỉ XXI

**Câu 8:** Mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu việc làm mới là nhờ

1. trình độ người lao động nâng lên
2. đô thị hoá tăng nhanh, tạo nhiều việc làm
3. sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế, ngành sản xuất, dịch vụ
4. mở cửa hội nhập, nước ta gia nhập WTO

**Câu 9:** Hướng giải quyết việc làm cho người lao động nước ta nào sau đây không thuộc lĩnh vực kinh tế

1. tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài
2. phân bố lại dân cư và nguồn lao động
3. mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu
4. thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất

**Câu 10:** Đặc điểm nào sau đây không phải là thế mạnh của nguồn lao động nước ta hiện nay

1. Có tác phong công nghiệp và kỉ luật lao động cao
2. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên
3. Tỉ lệ lao động trẻ cao, có khả năng tiếp thu nhanh các thành tựu khoa học kĩ thuật
4. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông – lâm - thuỷ sản

**Câu 11:** Đặc điểm nào không đúng với nguồn lao động nước ta

**A.** gần 70% lao động đã qua đào tạo **B.** trình độ lao động nước ta được nâng cao.

**C.** lao động cần cù, có kinh nghiệm **D.** đông, tăng nhanh

**Câu 12:** Đô thị đầu tiên của nước ta là

**A.** Hội An. **B.** Thăng Long. **C.** Cổ Loa. **D.** Hà Nội

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hoá ở nước ta?

**A.** Trình độ đô thị hóa cao. **B.** Đô thị hoá ở nước ta diễn ra nhanh.

**C.** Phân bố đô thị không đều giữa các vùng **D.** Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao trong tổng số dân.

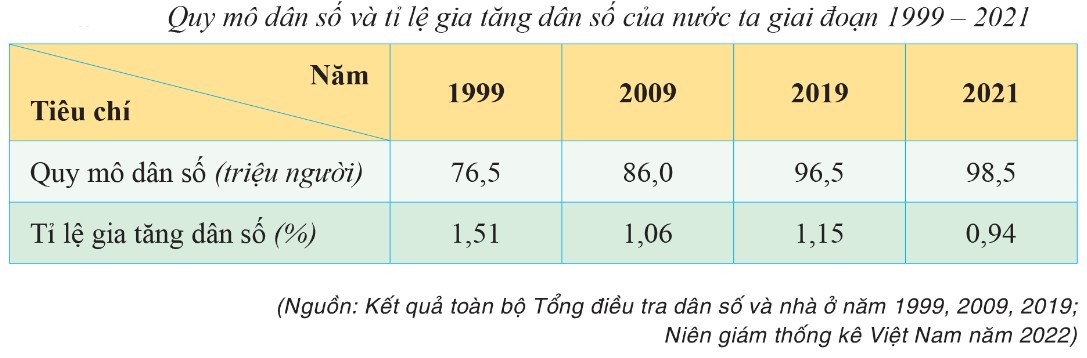
**Câu 14:** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

1. nước ta phát triển mạnh nông nghiệp thâm canh lúa nước.
2. trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.
3. người dân thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.
4. nước ta có ít thành phố lớn.

**Câu 15:** Tiêu chí phân loại đô thị nước ta **không** bao gồm

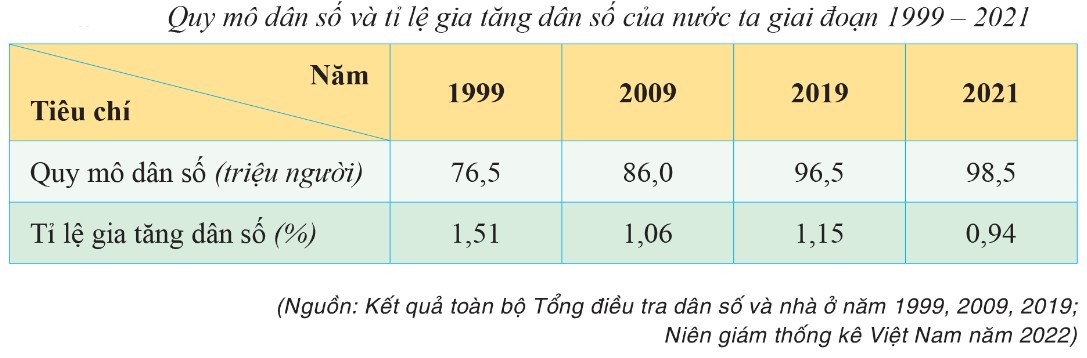
**A.** Số dân **B.** Chức năng **C.** Mật độ dân số **D.** Thành phần dân tộc

**Câu 16:** Cho bảng số liệu sau:



Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số nước ta giai đoạn 1999 – 2021?

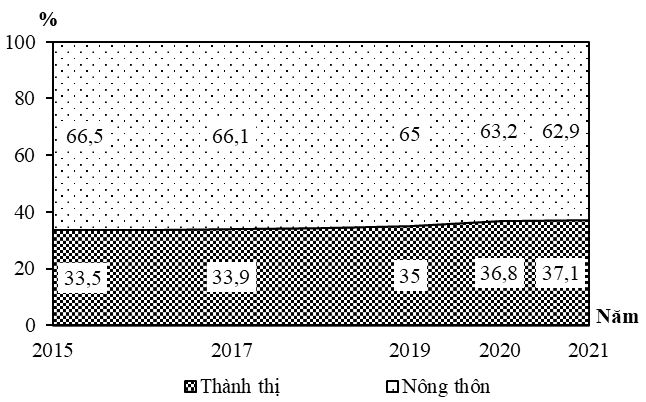
1. Số dân liên tục tăng, tỉ lệ gia tăng dân số liên tục giảm.
2. Số dân liên tục tăng, tỉ lệ gia tăng dân số nhìn chung giảm.
3. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số khá ổn định.
4. Số dân liên tục tăng, tỉ lệ gia tăng dân số không ổn định.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu sau:

Để thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1999 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Kết hợp. **D.** Miền.

**Câu 18:** Cho biểu đồ về dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

1. Chuyển dịch cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.
2. Quy mô và cơ cấu dân số phânn theo thành thị và nông thôn.
3. Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.
4. Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị và nông thôn.

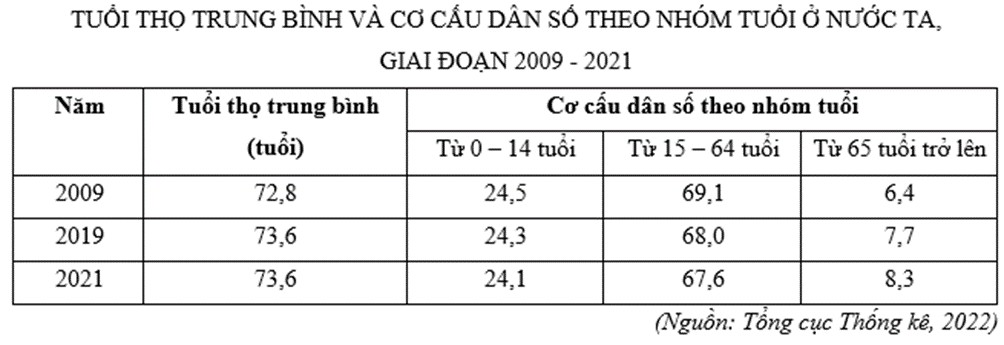
**Trắc nghiệm Đúng/Sai**

## Câu 19: Cho bảng số liệu sau, hãy chọn đúng hoặc sai:



* 1. Tỉ lệ dân thành thị liên tục tăng và có xu hướng tiếp tục tăng trong các năm tới.
  2. Số dân thành thị tăng khá nhanh và chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.
  3. Số dân thành thị năm 2021 tăng 481,6% so với năm 1970.
  4. Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 1970 - 2021.

**Câu 20: Cho bảng số liệu sau, hãy chọn đúng hoặc sai:**



1. Dân số nước ta đang có xu hướng già hoá.
2. Hiện nay, nước ta đang trong thời kì dân số vàng.
3. Do sự phát triển kinh tế, điều kiện sống và các dịch vụ y tế được cải thiện nên tuổi thọ trung bình của người dân tăng.
4. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi giai đoạn 2009 – 2021.

## Câu 21: Cho đoạn thông tin sau, hãy chọn đúng hoặc sai:

Mạng lưới đô thị phân bố rộng khắp nước ta và có sự khác nhau giữa các vùng. Năm 2021, nước ta có tổng số 479 đô thị các loại, trong đó có hai đô thị loại đặc biệt.

1. Hai đô thị đặc biệt của nước ta là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.
2. Căn cứ vào cấp quản lí, đô thị nước ta được phân thành 6 loại.
3. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có ít đô thị nhất cả nước.
4. Hạ Long là thành phố trực thuộc Trung ương.

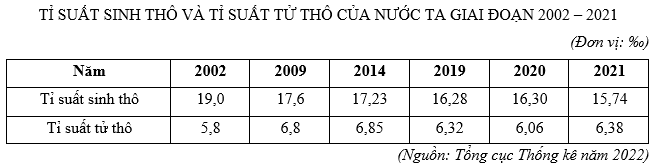
## Câu 22: Cho đoạn thông tin sau, hãy chọn đúng hoặc sai:

Cùng với sự phát triển của đất nước, các ngành sản xuất, các thành phần kinh tế ngày càng đa dạng tạo nhiều việc làm mới, góp phần quan trọng trong giải quyết vấn đề việc làm cho số lao động tăng thêm hằng năm. Tuy vậy, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn là một trở ngại của nước ta.

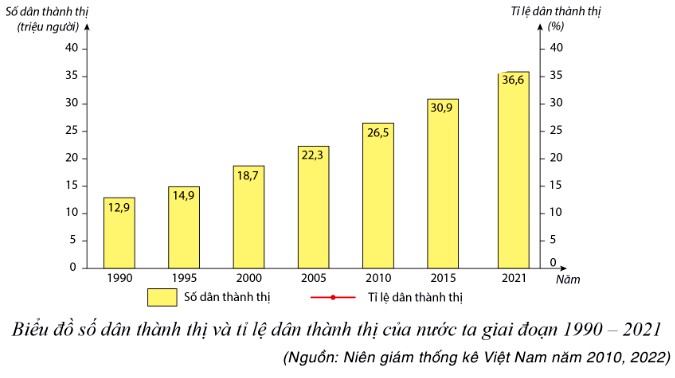
1. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở thành thị và nông thôn tương đương nhau.
2. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm năm 2021 tăng cao do ảnh hưởng của địa dịch Co-vid 19.
3. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn ở nông thôn chủ yếu do lượng công việc chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động.
4. Hình thành cơ chế kết nối cung cầu tự động giữa thị trường trong và ngoài nước.

**Trả lời ngắn**

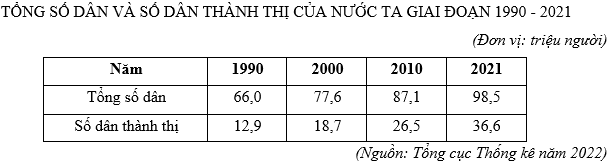
**Câu 23:** Cho bảng số liệu sau:



Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết năm nào nước ta có tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao nhất?

**Câu 24:** Cho bảng số liệu sau:

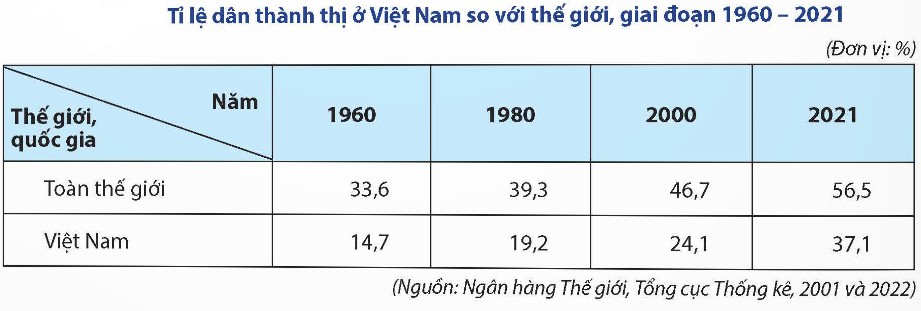
Dựa vào biểu đồ trên, cho biết trong giai đoạn 1990 – 2021, trung bình mỗi năm số dân thành thị của nước ta tăng bao nhiêu nghìn người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn người)

**Câu 25:** Cho bảng số liệu sau:

Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 1990 – 2021 tăng bao nhiêu %? (Kết quả lấy đến 1 chữ số sau dấu thập phân).

**Câu 26:** Năm 2021, tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở thành thị nước ta là 4,33%. Vậy khu vực thành thị của nước ta có bao nhiêu triệu người thất nghiệp? Biết rằng tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người. (Kết quả lấy đến 2 chữ số sau dấu thập phân).

**Câu 27:** Cho bảng số liệu sau:



Dựa vào bảng số liệu, cho biết năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam thấp hơn so với mức trung bình của thế giới bao nhiêu %? (Kết quả lấy đến 1 chữ số sau dấu thập phân).

**Câu 28:** Năm 2021, nước ta có 37,8% lao động làm việc trong ngành dịch vụ. Vậy nước ta có tổng bao nhiêu triệu người đang làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản? Biết rằng tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người. (Kết quả lấy đến 1 chữ số sau dấu thập phân).

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1:** Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nước ta hiện nay

**A.** giảm tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước. **B.** hình thành nhiều khu kinh tế ven biển.

**C.** có tỉ trọng bằng nhau giữa các ngành. **D.** tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ.

**Câu 2:** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** hội nhập kinh tế toàn cầu. **B.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** phát triển nền kinh tế thị trường. **D.** phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây không đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. **B.** Kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

**C.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **D.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.

**Câu 4:** Thành phần kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

**A.** chi phối hoạt động của tất cả các ngành kinh tế. **B.** nắm giữ các ngành kinh tế then chốt .

**C.** có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong cả nước. **D.** chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP

**Câu 5:** Ngành kinh tế nào sau đây có đóng góp vào GDP cao nhất?

**A.** Công nghiệp. **B.** Dịch vụ. **C.** Nông nghiệp. **D.** Xây dựng.

**Câu 6:** Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là

**A.** phát huy các thế mạnh của vùng, thu hút lao động.

**B.** thu hút các nguồn đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

**C.** tăng cường hội nhập, nâng cao vị thế trung chuyển.

**D.** xây dựng các cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 7:** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ môi trường. **B.** nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**C.** cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí. **D.** nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

**Câu 8:** Trong cơ cấu ngành trồng trọt, tỉ trọng cây công nghiệp có xu hướng tăng nhanh thời gian gần đây là do

**A.** đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ. **B.** điều kiện thuận lợi để phát triển.

**C.** đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất. **D.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**Câu 9:** Vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước là

**A.** ưu tiên công nghiệp công nghệ cao. **B.** ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** khai thác lãnh thổ theo chiều rộng. **D.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 10:** Vấn đề cần quan tâm trong quá trình phát triển nền kinh tế mở ở nước ta là

**A.** quy hoạch lại các khu công nghiệp. **B.** đảm bảo đáp ứng cơ sở năng lượng.

**C.** đầu tư vào khoa học và công nghệ. **D.** nâng cấp, phát triển các cảng biển.

**Câu 11:** Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do

**A.** nước ta gia nhập WTO, mở cửa hội nhập. **B.** nước ta đổi mới quản lí, giàu có tài nguyên.

**C.** tăng cường sự quản lí của tập thể, cá nhân. **D.** thu hút đầu tư, mở rộng khu công nghiệp.

**Câu 12:** Sự phân hóa sản xuất giữa các vùng ở nước ta chủ yếu do khác nhau về

**A.** việc phát huy thế mạnh và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.

**C.** thế mạnh về tự nhiên và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** tăng số lượng và mở rộng quy mô kho công nghiệp tập trung.

**Câu 13:** Việc hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút các nguồn đầu tư, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

**B.** Tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.

**C.** Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất các hàng xuất khẩu.

**D.** Tập trung phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ.

**Câu 14:** Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp chủ yếu là do

**A.** dịch bệnh thường xảy ra, tự nhiên không thuận lợi và thời tiết thất thường.

**B.** phụ thuộc vào khí hậu, nguồn lao động thiếu kinh nghiệm, ít thị trường lớn.

**C.** vốn đầu tư ít, sản xuất ảnh hưởng thời tiết, dịch bệnh, biến động thị trường.

**D.** thiếu lực lượng sản xuất, phụ thuộc vào thiên nhiên, ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 15:** Giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn hiện nay chủ yếu là do

1. sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động động, nhiều kinh nghiệm.
2. nguồn lao động được nâng cao, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, quan hệ quốc tế.
3. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, cơ sở hạ tầng rất hiện đại, lao động đông đảo.
4. định hướng phát triển đúng đắn của nhà nước, khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 16:** Nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là do

1. ngành phát triển rộng khắp, lao động đông đảo, cung cấp lương thực.
2. có vốn đầu tư lớn nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước.
3. ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến, thu hút lực lượng lao động dông đảo.
4. vốn đầu tư lớn, kĩ thuật sản xuất hiện đại, phân bố rộng khắp cả nước.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

**Câu 17:** Cho thông tin sau, hãy chọn đúng hoặc sai:

*Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.*

* 1. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nền kinh tế.
  2. Kinh tế tập thể với nòng cốt là các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
  3. Việc xuất hiện nhiều hình thức sở hữu trong thành phần kinh tế Nhà nước góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
  4. Việc chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế góp phần giải phóng sức sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Câu 18:** Cho thông tin sau, hãy chọn đúng hoặc sai:

*Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.*

1. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực.
2. Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là nhằm tạo ra không gian phát triển mới.

c. Các vùng kinh tế thực hiện chuyên môn hóa sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao và giải quyết việc làm.

d. Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thu hút vốn đầu tư lớn, chuyển dịch cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai: GDP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

*(Đơn vị: Tỉ USD)*

A table with numbers and numbers

Description automatically generated

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

1. Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế của nước ta đều giảm.
2. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
3. Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng mạnh nhất.
4. Khu vực công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất.

**Câu 20:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai:

SỐ DÂN, GDP VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

A white box with black text

Description automatically generated

1. Quy mô dân số và GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 đều tăng, trong đó GDP có tốc độ tăng nhanh hơn.
2. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 tăng liên tục.
3. Quy mô dân số của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 giảm liên tục.
4. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta năm 2021 gấp 3,4 lần so với năm 2010.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai:

CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM NĂM 2021

A white sign with black text

Description automatically generated

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)*

1. Cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung chủ yếu vào công nghiệp và dịch vụ.
2. Tỉ trọng khu vực dịch vụ cao nhất và gấp 6,4 lần khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
3. Khu vực công nghiệp, xây dựng có tỉ trọng cao nhất và gấp 4,2 lần của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.
4. Để thể hiện cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, biểu đồ tròn là thích hợp nhất.

**Câu 22:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai: GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

A table with numbers and numbers

Description automatically generated

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)*

1. Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng đều nhau.
2. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp hơn dịch vụ.
3. Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.
4. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

**Câu 23:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2012 - 2021

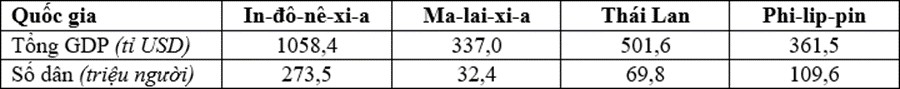
*(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)*

A table with numbers and a line

Description automatically generated with medium confidence

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2012 – 2021.
2. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn có giá trị nhỏ nhất và xu hướng giảm tỉ trọng.
3. Cơ cấu GDP của nước ta chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ.
4. Để thể hiện cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2012 -2021, biểu đồ cột, tròn, miền là thích hợp.

**Câu 24:** Cho bảng số liệu, hãy chọn đúng hoặc sai: TỔNG GDP, SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

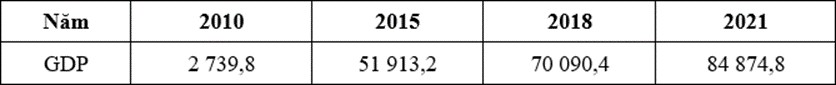


*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê 2022)*

1. Số dân và GDP của Thái Lan thấp hơn In-đô-nê-xi-a và cao hơn Phi-lip-pin.
2. GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a cao gấp 3 lần In-đô-nê-xi-a.
3. Thu nhập bình quân đầu người của Phi-lip-pin thấp nhất do dân số đông.
4. Thu nhập bình quân đầu người các nước chênh lệch do số dân và trình độ phát triển kinh tế.

**PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**25:** Cho bảng số liệu: GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021



*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)* Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của số lần)

**Câu 26:** Cho thông tin sau: Năm 2021, quy mô GDP của nước ta theo ngành kinh tế 7592323 tỉ đồng, trong đó khu vực công nghiệp, xây dựng là 2955806 tỉ đồng. Hãy tính tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng năm 2021. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 27:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, quy mô GDP của nước ta theo ngành kinh tế 7 592 323 tỉ đồng, trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 44,3%.

Hãy tính quy mô GDP khu vực dịch vụ năm 2021. (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

**Câu 28:** Cho bảng số liệu: GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020 *(Đơn vị: tỉ đồng)*

A table with numbers and numbers

Description automatically generated

GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ hai của lần)

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là do

**A.** ngành phát triển rộng khắp, lao động đông đảo, cung cấp lương thực.

**B.** có vốn đầu tư lớn nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước.

**C.** ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến, thu hút lực lượng lao động đông đảo.

**D.** vốn đầu tư lớn, kĩ thuật sản xuất hiện đại, phân bố rộng khắp cả nước.

**Câu 2:** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là

**A.** mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu. **B.** đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.

**C.** sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng. **D.** phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.

**Câu 3:** Diện tích cây công nghiệp hàng năm ở nước ta không ổn định và tăng chậm hơn so với cây lâu năm chủ yếu do

**A.** khả năng mở rộng hạn chế, thị trường tiêu thụ hẹp.

**B.** giá trị xuất khẩu thấp, nhu cầu của thị trường giảm.

**C.** hiệu quả kinh tế thấp, phân bố chủ yếu ở đồng bằng.

**D.** công nghệ chế biến yếu, đòi hỏi nhiều công chăm sóc.

**Câu 4:** Nông nghiệp công nghệ cao đang là xu hướng phát triển mạnh ở nước ta chủ yếu do

**A.** tăng sản lượng, kiểm soát tốt dịch bệnh. **B.** hiệu quả sản xuất cao, bảo vệ môi trường.

**C.** phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, dễ tiêu thụ. **D.** tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

**Câu 5:** Ngành trồng trọt ở nước ta đang có xu hướng đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** thu hút nguồn vốn ở trong nước, cải thiện chất lượng sản phẩm.

**B.** phù hợp với nhu cầu thị trường và khai thác hiệu quả nguồn lực.

**C.** nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút lao động có trình độ cao.

**D.** thu hút các nguồn vốn đầu tư, mang lại hiệu quả cao về kinh tế.

**Câu 6:** Giải pháp chủ yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khi nông sản rớt giá ở nước ta hiện nay là

**A.** tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, mở rộng xuất khẩu.

**B.** phát triển vùng chuyên canh lớn, thâm canh tăng năng suất.

**C.** phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng hơn thị trường.

**D.** đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, phát triển chế biến.

**Câu 7:** Khai thác thủy sản biển nước ta đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nằm mục đích chủ yếu là

**A.** nâng cao hiệu quả sản xuất các thủy sản. **B.** bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển.

**C.** bảo vệ môi trường nước, tăng xuất khẩu. **D.** thúc đẩy kinh tế hàng hóa, giảm ô nhiễm.

**Câu 8:** Hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn. **B.** Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng lớn.

**C.** Khai thác gần bờ đang được đẩy mạnh. **D.** Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**Câu 9:** Vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản ở nước ta là

**A.** khai thác thật hợp lí đi đôi với trồng mới rừng. **B.** tăng cường giao đất, giao rừng cho người dân.

**C.** đẩy mạnh chế biến, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn. **D.** tích cực ngăn chặn nạn chặt phá rừng tự nhiên. **Câu 10:** Biện pháp nào sau đây là quan trọng nhất để tăng giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở nước ta?

**A.** Sử dụng giống mới, phát triển công nghiệp chế biến.

**B.** Nâng cao công nghệ chế biến, tăng nuôi trồng ở biển.

**C.** Cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng lao động.

**D.** Thu hút nguồn đầu tư, đa dạng hoá hoạt động dịch vụ.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

A paper with numbers and text

Description automatically generated

Theo bảng số liệu và dựa vào kiến thức đã học, phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng liên tục qua các năm do áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến.

**B.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhiều hơn thủy sản nuôi trồng do nước ta có nhiều ngư trường lớn, ngư cụ được hiện đại hóa.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn thủy sản khai thác do hiệu quả cao, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu do chủ động được về sản lượng và chất lượng sản phẩm để phục vụ thị trường.

**Câu 12:** Hình thức tổ chức vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Là những hộ sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn và đang chuyển hướng sang tổ chức sản xuất kinh doanh.

**B.** Hình thành và phát triển một số loại nông sản phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.

**C.** Có tính đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá trong sản xuất.

**D.** Phát triển một số sản phẩm nông sản dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội ở trong nước và thị trường xuất khẩu.

**Câu 13:** Cho biểu đồ sau:

A graph of the number of people

Description automatically generatedBiểu đồ trên thể hiện nội dung nào về ngành chăn nuôi của nước ta giai đoạn 2015 – 2021?

**A.** Quy mô đàn trâu và bò của nước ta.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu đàn trâu và bò của nước ta.

**C.** Tốc độ tăng trưởng đàn trâu và bò của nước ta.

**D.** Quy mô và cơ cấu chuyển dịch đàn trâu và bò của nước ta.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu sau:

A white rectangular box with numbers and black text

Description automatically generated

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về năng suất lúa của nước ta giai đoạn 1990 – 2020?

**A.** Năng suất lúa năm 2020 thấp hơn năng suất lúa năm 2000.

**B.** Năng suất lúa tăng không đều trong giai đoạn 1990 – 2020.

**C.** Năng suất lúa năm 2010 thấp hơn năng suất lúa năm 2000.

**D.** Năng suất lúa năm 1990 cao hơn năng suất lúa năm 2000.

**TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm** | **Trong đó** | | | |
| **Chè** | **Cà phê** | **Cao su** | **Hồ tiêu** |
| 2010 | 2010,5 | 129,9 | 554,8 | 748,7 | 51,3 |
| 2020 | 2185,8 | 121,3 | 695,5 | 932,4 | 131,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)*

**a)** Năm 2020 diện tích cây cao su lớn nhất.

**b)** Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hồ tiêu.

NDL

**c)** Tỉ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng.

**d)** Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị kinh tế cao.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.

**b)** Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.

**c)** Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**d)** Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

**Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước, cả trong quá khứ, hiện tại, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự ổn định và phát triển của đất nước, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.**

**a) Ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác ở nước ta.**

**b) Phát triển nông nghiệp góp phần khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.**

**c) Nước ta hiện nay có khối lượng một số nông sản xuất khẩu hàng đầu thế giới do đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.**

**d) Để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, giải pháp quan trọng nhất là phát triển thủy lợi.**

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiểu sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021 là hơn 2,6 triệu ha.

**a)** Diện tích cây công nghiệp của nước ta trong những năm gần đây liên tục tăng lên.

**b)** Cơ cấu cây công nghiệp của nước ta đa dạng chủ yếu do những thuận lợi về điều kiện dân cư và lao động.

**c)** Thị trường xuất khẩu mở rộng đã thúc đẩy hoạt động sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa ở nước ta.

**d)** Để ổn định sản xuất cây công nghiệp, giải pháp chủ yếu là mở rộng thị trường tiêu thụ, thực hiện xen canh.

**Trả lời ngắn**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lương thực có hạt của một số tỉnh, năm 2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Long An** | **Đồng Tháp** | **An Giang** | **Kiên Giang** |
| Diện tích lương thực có hạt *(Nghìn ha)* | 509,4 | 486,1 | 610,5 | 700,1 |
| Sản lượng lương thực có hạt *(Nghìn tấn)* | 2861,1 | 3234,9 | 3943,8 | 4405,4 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Cho biết năng suất lương thực có hạt của tỉnh Kiên Giang thấp hơn năng suất lúa của tỉnh An Giang bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị : Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 797,6 | 676,8 | 457,8 | 425,9 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2 015,5 | 2 150,5 | 2 185,8 | 2 200,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị : Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 797,6 | 676,8 | 457,8 | 425,9 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2 015,5 | 2 150,5 | 2 185,8 | 2 200,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng và năng suất mía của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng *(Nghìn tấn)* | 17945,5 | 15685,6 | 11534,6 | 10740,9 |
| Năng suất *(tạ/ha)* | 666,4 | 659,3 | 622,0 | 647,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết diện tích mía của nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu nghìn ha so với năm 2018? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng và năng suất mía của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng *(Nghìn tấn)* | 17945,5 | 15685,6 | 11534,6 | 10740,9 |
| Năng suất *(tạ/ha)* | 666,4 | 659,3 | 622,0 | 647,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết tốc độ tăng trưởng của diện tích mía nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2018? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

NDL

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  *(nghìn người)* | **Sản lượng lương thực**  *(nghìn tấn)* |
| 2015 | 91713,3 | 50379,5 |
| 2017 | 93671,6 | 47852,2 |
| 2019 | 96484,0 | 48230,9 |
| 2020 | 97582,7 | 47325,5 |
| 2021 | 98506,2 | 48301,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta năm 2021 là bao nhiêu kg/người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

**Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo vùng ở nước ta năm 2021**

*(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Chia ra** | | | |
| Trang trại trồng trọt | Trang trại chăn nuôi | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản | Trang trại khác |
| **23 771** | 6 514 | 13 748 | 2 813 | 696 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Tính tỉ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2021. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*